



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

TỔNG CÔNG TY CP Y TẾ DANAMECO

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ niên độ	11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400102101) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/08/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNM.

Vốn điều lệ: 52.530.700.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2022: 52.530.700.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 236.3817.137
- Fax: (84) 236.3817.137
- Website: www.danameco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc bao gồm thuốc thành phần, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin và sinh phẩm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư y tế; Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu, chấn thương, thiên tai, địch họa;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Dịch vụ giặt là y tế;
- Giáo dục khách chưa được phần vào đầu. Chi tiết: Đào tạo hướng dẫn trang bị thiết bị y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế. Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị dụng cụ phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may và da giày. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất, thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường. Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác. Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác. Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm phòng mổ, phòng X-Quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Sản xuất va li, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất giày, dép;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị y tế;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví da và giả da khác; Bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ đóng gói. Chi tiết: Đóng gói găng tay.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Địa chỉ

Nhà máy sản xuất Vật tư Y tế Quảng Nam	Cụm CN Trảng Nhật 2, Xã Điện Hòa, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
Nhà máy sản xuất Vật tư Y tế Hòa Cường	12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2022 là 785 người. Trong đó nhân viên quản lý 5 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------|--------------|----------------------------|
| • Ông Võ Anh Đức | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 07/07/2022 |
| | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Lê Hải Trọng | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 25/06/2022 |
| • Ông Lê Văn Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2018 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bà Huỳnh Thị Li Li Thành viên Bỏ nhiệm ngày 25/06/2022

Ban Kiểm soát

- Bà Nguyễn Đình Phương Nam Trưởng ban Bỏ nhiệm ngày 28/05/2016
- Ông Trương Văn Bảy Thành viên Bỏ nhiệm ngày 08/06/2018
- Ông Nguyễn Hữu Ánh Thành viên Bỏ nhiệm ngày 10/06/2021

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Bà Huỳnh Thị Li Li Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/04/2019
- Ông Võ Anh Đức Giám đốc dự án Bỏ nhiệm ngày 16/01/2021
- Ông Trần Quốc Dũng Giám đốc kinh doanh Bỏ nhiệm ngày 01/08/2021
Miễn nhiệm ngày 14/07/2022
- Bà Ngô Thị Thúy Giám đốc vận hành Bỏ nhiệm ngày 15/01/2021
- Ông Huỳnh Đức Dũng Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 09/06/2021
Miễn nhiệm ngày 17/08/2022
- Bà Nguyễn Thị Minh Thuận Giám đốc tài chính
Kiêm Phụ trách kế toán Bỏ nhiệm ngày 17/08/2022

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Giám đốc vận hành Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính bằng Giấy ủy quyền số 241/UQ-DNM, ký ngày 17/05/2022.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Giám đốc vận hành



The image shows a red circular official stamp of the company. The text inside the stamp includes 'M.S.D.N: 040070242', 'TỔNG CÔNG TY', 'CỔ PHẦN', 'Y TẾ', 'DANAMECO', and 'THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG'. A blue ink signature is written over the stamp.

Ngô Thị Thúy

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 08 năm 2022



Số: 879/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 31/08/2022 của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 8 đến trang 41 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 đính kèm đã bao gồm giá vốn hàng bán với số tiền là 6.064.592.609 đồng. Theo giải thích của Công ty, đây là giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận của các kỳ kế toán trước năm 2022. Do hạn chế phạm vi tiếp cận, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về nghiệp vụ này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục có liên quan.
2. Kiểm toán viên không được cung cấp các hồ sơ kế toán có liên quan đến một số khoản doanh thu của 6 tháng đầu 2022 có giá trị là 2.156.086.482 đồng; Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của các khoản doanh thu nêu trên. Việc giới hạn phạm vi tiếp cận của kiểm toán viên như trên cũng dẫn đến việc không xác định được rằng liệu giá vốn tương ứng đã được ghi nhận đầy đủ vào báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 hay chưa. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận về tính phù hợp của doanh thu và giá vốn đã ghi nhận cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục có liên quan.

3. Về hàng tồn kho và công nợ

- Như trình bày mục (b) của Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 18, tại ngày 30/06/2022, Báo cáo tài chính đang ghi nhận giá trị hàng tồn kho là linh kiện máy thở và tương ứng là khoản nợ phải trả nhà cung cấp với cùng số tiền 8.988.000.000 đồng. Theo các hồ sơ kế toán mà chúng tôi được cung cấp, các hóa đơn mua linh kiện máy thở này phát sinh vào tháng 9 năm 2021. Bút toán nhập kho tháng 1 năm 2022, chúng tôi chưa được cung cấp phiếu nhập kho của lượng hàng tồn kho nêu trên. Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, kiểm toán viên được Công ty cung cấp thêm Biên bản thống nhất với nhà cung cấp về việc xuất trả hàng tồn kho (ký ngày 01/07/2022) với số tiền 6.084.000.000 đồng và hợp đồng (ký ngày 16/8/2022) về việc bán các linh kiện máy thở còn lại (giá gốc 2.904.000.000 đồng) cho bên liên quan. Với các thủ tục soát xét và hồ sơ kế toán được cung cấp, chúng tôi không có cơ sở để đưa ra ý kiến về tính đầy đủ của số hàng tồn kho này cũng như sự ảnh hưởng đến các khoản mục có liên quan tại ngày 31/12/2021 cũng như không có cơ sở để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của hàng tồn kho và khoản công nợ phải trả có liên quan tại ngày 30/06/2022.
 - Trong tháng 6/2022, Công ty đã tạm nhập hàng hóa và ghi nhận nợ phải trả nhà cung cấp với cùng số tiền 28.470.824.580 đồng (Xem mục (a) của Thuyết minh số 18); Các hóa đơn mua hàng tương ứng được phát hành vào tháng 8/2022. Công ty đã ghi nhận bút toán xuất kho toàn bộ lượng hàng nêu trên và ghi nhận vào giá vốn trong tháng 6/2022 nhưng kiểm toán viên chưa được cung cấp các phiếu xuất kho liên quan đến lượng hàng tồn kho này. Mặt khác, các hồ sơ bán hàng của Công ty (Biên bản giao nhận hàng, hóa đơn bán hàng) đều thể hiện thời điểm phát sinh doanh thu là tháng 1/2022. Do sự không hợp lý về thời điểm ghi nhận doanh thu và giá vốn tại hồ sơ kế toán như trên, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về giao dịch mua, bán lô hàng này cũng như số dư công nợ phải trả có liên quan tại ngày 30/06/2022.
 - Kiểm toán viên không được cung cấp tài liệu kế toán nào làm cơ sở cho việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi giảm giá vốn hàng bán (xem thuyết minh số 28) với cùng số tiền: 6.967.211.368 đồng. Sau hoàn nhập dự phòng, số dư khoản mục “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” tại ngày 30/06/2022 là 1.741.802.842 đồng. Việc hoàn nhập dự phòng khi không có cơ sở là chưa đúng quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.
4. Như trình bày mục (*) của Thuyết minh 33, Công ty đã ghi nhận vào Thu nhập khác (số tiền 2.484.651.206 đồng) trong 6 tháng đầu năm 2022. Kiểm toán viên chưa được cung cấp các tài liệu kế toán có làm cơ sở cho việc ghi nhận khoản thu nhập này. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở để đưa ra kết luận về tính đúng đắn của khoản thu nhập nêu trên cũng như ảnh hưởng chúng đến các khoản mục có liên quan.
5. Như trình bày mục (*) của Thuyết minh số 13 và số 14, một số máy móc thiết bị với nguyên giá 37.097.603.437 đồng đang được Công ty dùng cho hoạt động liên kết theo Hợp đồng liên kết số 327/HĐLK-XHH và số 328/HĐLK-XHH ngày 29/07/2019 với Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên. Theo Hợp đồng, hàng quý, hai bên sẽ quyết toán doanh thu, chi phí và trả lợi nhuận cho các bên căn cứ vào doanh thu và chi phí phát sinh từ hoạt động liên kết này, trong đó bao gồm cả phân chia chi phí khấu hao từ các máy móc thiết bị nêu trên. Tuy nhiên, căn cứ vào báo cáo tài chính của các năm 2020 và năm 2021 thì toàn bộ chi phí khấu hao của các tài sản trên là 13.056.752.901 đồng đã được phản ánh vào kết quả kinh doanh các năm tương ứng của Công ty mà không phân bổ cho bên liên kết; Riêng chi phí khấu hao 6 tháng đầu năm 2022 của các tài sản này thì Công ty chưa thực hiện trích (ước tính 2 tỷ đồng). Ngoài ra, Công ty chưa ghi nhận kết quả (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động liên kết trên từ năm 2020 đến nay. Kiểm toán viên không được cung cấp các Biên bản bàn giao tài sản liên kết, các tài liệu kế toán có liên quan đến phân chia kết quả hàng năm, các hồ sơ khác có liên quan đến tiến trình hoạt động liên kết này; Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các tài sản có liên quan tại ngày 30/06/2022, tính đúng đắn của chi phí khấu hao đã ghi nhận cũng như tính đầy đủ của các khoản doanh thu, chi phí có liên quan đến hoạt động liên kết nêu trên.
6. Như trình bày tại Thuyết minh số 24e, tại ngày 30/06/2022, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty là 2.570.266.889 đồng. Tuy nhiên, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 28/6/2022 với số tiền 8.754.650.000 đồng (tương ứng 875.465 cổ phiếu), vượt quá nguồn lợi nhuận sau thuế được phân phối là 6.184.383.111 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 và Báo cáo tài chính năm 2021 đã được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 315/2021/BCSX-E.AFA ngày 14/08/2021, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và tại Báo cáo kiểm toán số 201/2022/BCKT-E.AFA ngày 30/03/2022, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy ĐN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		344.913.013.793	359.835.138.816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	46.587.024.544	41.959.009.912
1. Tiền	111		42.717.024.544	38.089.009.912
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.870.000.000	3.870.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.837.080.000	5.837.080.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	5.837.080.000	5.837.080.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.746.769.931	146.309.753.733
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	71.058.802.055	135.194.063.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	19.206.594.719	15.093.553.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	2.872.760.744	2.678.121.462
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(9.391.387.587)	(6.655.984.612)
IV. Hàng tồn kho	140	11	168.634.712.236	128.755.687.618
1. Hàng tồn kho	141		170.376.515.078	137.464.701.828
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.741.802.842)	(8.709.014.210)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.107.427.082	36.973.607.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	4.817.419.887	5.281.462.959
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.407.815.044	31.670.343.763
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	882.192.151	21.800.831
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141.133.955.945	159.639.498.305
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.586.912.074	6.129.870.280
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	5.586.912.074	6.129.870.280
II. Tài sản cố định	220		116.543.555.739	135.799.246.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	61.907.739.520	67.327.119.251
- Nguyên giá	222		128.331.025.077	128.875.412.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.423.285.557)	(61.548.293.369)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	35.647.280.984	49.460.342.257
- Nguyên giá	225		86.449.113.113	86.449.113.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(50.801.832.129)	(36.988.770.856)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	18.988.535.235	19.011.785.235
- Nguyên giá	228		19.499.985.221	19.499.985.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(511.449.986)	(488.199.986)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	-	-
- Nguyên giá	231		340.000.000	340.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(340.000.000)	(340.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.282.890.077	15.105.015.582
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	16.282.890.077	15.105.015.582
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.600.000.000	1.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.b	1.600.000.000	1.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.120.598.055	1.005.365.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.120.598.055	1.005.365.700
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		486.046.969.738	519.474.637.121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		370.055.970.849	377.908.304.965
I. Nợ ngắn hạn	310		289.509.501.668	283.605.761.108
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	105.336.086.372	50.499.344.131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	2.242.332.776	3.289.778.658
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	6.125.343.606	6.399.851.544
4. Phải trả người lao động	314		5.653.684.610	12.693.523.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.476.305.306	1.701.086.573
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		53.333.334	93.333.334
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	1.259.441.389	2.851.156.542
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	155.239.736.961	194.954.449.536
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.123.237.314	11.123.237.314
II. Nợ dài hạn	330		80.546.469.181	94.302.543.857
1. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	60.000.000	60.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	80.419.152.866	94.175.227.542
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		67.316.315	67.316.315
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.990.998.889	141.566.332.156
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	114.200.366.221	139.775.699.488
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	52.530.700.000	43.776.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	4.946.628.370	4.946.628.370
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	62.907.420.962	62.907.420.962
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	(6.184.383.111)	28.145.600.156
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.390.950.156	1.182.507.937
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(25.575.333.267)	26.963.092.219
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	431		1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		486.046.969.738	519.474.637.121



Giám đốc vận hành

Ngô Thị Thúy

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 08 năm 2022

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Thị Minh Thuận

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Thuận

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	193.487.388.785	145.336.427.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	2.883.649.481	1.654.452.099
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		190.603.739.304	143.681.975.852
4. Giá vốn hàng bán	11	28	186.375.044.324	113.319.606.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		4.228.694.980	30.362.369.502
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	223.386.269	490.417.786
7. Chi phí tài chính	22	30	10.309.449.799	8.635.490.633
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.797.881.913	8.542.296.539
8. Chi phí bán hàng	25	31	6.109.707.567	12.012.541.791
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	16.037.897.914	5.014.113.730
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(28.004.974.031)	5.190.641.134
11. Thu nhập khác	31	33	2.654.474.854	178.219.264
12. Chi phí khác	32	34	224.834.090	57.326.493
13. Lợi nhuận khác	40		2.429.640.764	120.892.771
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	35	(25.575.333.267)	5.311.533.905
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	-	1.139.064.646
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(25.575.333.267)	4.172.469.259
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(4.869)	794
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	(4.869)	794



Giám đốc vận hành
Ngô Thị Thúy

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 08 năm 2022

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Thị Minh Thuận

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(25.575.333.267)	5.311.533.905
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13,14,15	19.917.139.751	25.252.660.463
- Các khoản dự phòng	03		(4.231.808.393)	(23.831.042.512)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(121.785.954)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29,34	(166.767.475)	(365.085.597)
- Chi phí lãi vay	06	30	9.797.881.913	8.542.296.539
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(258.887.471)	14.788.576.844
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.722.757.063	(266.017.215)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.911.813.250)	15.155.408.560
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43.728.378.355	(15.616.782.705)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		348.810.717	(3.027.814.572)
- Tiền lãi vay đã trả	14	21,30	(7.907.807.133)	(8.594.286.902)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59.721.438.281	(3.560.915.990)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.886.982.340)	(13.552.497.455)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		31.818.182	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,29	232.527.760	263.868.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.622.636.398)	(13.288.628.913)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	162.331.585.641	186.167.371.044
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(208.227.818.260)	(180.871.433.086)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	23	(7.574.554.632)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.470.787.251)	5.295.937.958
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.628.014.632	(11.553.606.945)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	41.959.009.912	34.433.661.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	148.508.837
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	46.587.024.544	23.028.562.975



Giám đốc vận hành

Ngô Thị Thúy

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 8 năm 2022

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Thị Minh Thuận

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400102101) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/08/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị y tế.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc bao gồm thuốc thành phần, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin và sinh phẩm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật tư y tế; Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đỡ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu, chấn thương, thiên tai, địch họa;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Dịch vụ giặt là y tế;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo hướng dẫn trang bị thiết bị y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế. Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị dụng cụ phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may và da giày. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất, thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường. Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác. Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác. Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm phòng mổ, phòng X-Quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Sản xuất va li, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất giày, dép;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị y tế;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví da và giả da khác; Bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ đóng gói. Chi tiết: Đóng gói găng tay.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có các chi nhánh như sau:

	Địa chỉ
Nhà máy sản xuất Vật tư Y tế Quảng Nam	Cụm CN Trảng Nhật 2, Xã Điện Hòa, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
Nhà máy sản xuất Vật tư Y tế Hòa Cường	12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/06/2022).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Riêng một số tài sản cố định có nguồn gốc trước cổ phần hóa, khấu hao được xác định căn cứ vào giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	3 - 5

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 10

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà làm việc tại 105 Hùng Vương	4

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí vật tư phụ tùng; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với sản phẩm thiết bị, dụng cụ và vật tư y tế; Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động dịch vụ. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, cho vay, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2022		01/01/2022
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		544.032.787		1.045.157.692
- Tiền gửi ngân hàng		42.172.991.757		37.043.852.220
+ VND		26.454.967.112		29.351.596.264
+ USD	710.823,05 #	15.640.103.548	336.552,43 #	7.613.757.759
+ EUR	2.729,81 #	69.416.312	2.729,81 #	69.416.312
+ JPY	44.321,00 #	8.504.785	47.336,00 #	9.081.885
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		3.870.000.000		3.870.000.000
Cộng		46.587.024.544		41.959.009.912

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm	5.837.080.000	5.837.080.000
Cộng	5.837.080.000	5.837.080.000,00

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng có giá trị 5.873.530.000 đồng được cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng này bằng Hợp đồng số 01/2020/10361026/HĐTD ngày 29/04/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Trái phiếu	1.600.000.000	1.600.000.000
Cộng	1.600.000.000	1.600.000.000,00

Các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn được chi tiết như sau:

- Khoản đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 14/12/2017, thời hạn 10 năm, số lượng trái phiếu: 50, mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 đồng;
- Khoản đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 27/09/2019, thời hạn 10 năm, số lượng trái phiếu: 100, mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 đồng;
- Khoản đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 30/07/2020, thời hạn 10 năm, số lượng trái phiếu: 1.000, mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Bệnh Viện Đà Nẵng	184.919.505	1.819.754.011
Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	4.069.854.172	3.956.772.157
Medline Industries, Inc	5.848.028.559	2.275.260.103
Bệnh Viện Chợ Rẫy	2.988.643.734	2.027.605.275
Bệnh Viện Nhi Trung Ương	571.864.067	28.719.709.967
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT	7.049.381.429	19.940.462.958
Các đối tượng khác	50.346.110.589	76.454.498.912
Cộng	71.058.802.055	135.194.063.383

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT	-	3.552.522.717
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại xuất nhập khẩu KYH	2.552.250.000	2.552.250.000
Công Ty CP Thiết Bị Y Tế Danamed	2.728.814.535	226.100.000
Wuhan Uniway Trading	5.818.245.765	1.334.875.846
Các đối tượng khác	8.107.284.419	7.427.804.937
Cộng	19.206.594.719	15.093.553.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	49.692.954	-	73.563.467	-
Ký cược, ký quỹ	686.124.088	-	860.793.821	-
Lãi dự thu	97.000.631	-	146.920.000	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương VN - CN TP HCM	920.455.374	-	989.394.810	-
Phải thu khác	1.119.487.697	-	607.449.364	-
Cộng	2.872.760.744	-	2.678.121.462	-

b. Dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	2.943.785.858	-	2.760.835.000	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương VN - CN TP HCM	1.943.937.455	-	2.357.574.197	-
Phải thu khác	699.188.761	-	1.011.461.083	-
Cộng	5.586.912.074	-	6.129.870.280	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	9.391.387.587	6.655.984.612
- Từ 3 năm trở lên	3.889.431.020	1.337.288.366
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	807.139.837	969.829.532
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.686.601.519	2.844.731.174
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	2.008.215.211	1.504.135.540
Cộng	9.391.387.587	6.655.984.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Nợ xấu

	30/06/2022			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống & Phát triển Đô thị Đà Nẵng	921.351.450	-	>3 năm	
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu KYH	2.552.250.000	-	>3 năm	
Sở Y Tế Tỉnh Tây Ninh	1.455.484.000	727.742.000	1-2 năm	
Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	2.378.789.247	1.665.152.473	6 tháng - 1 năm	
Các đối tượng khác	9.801.866.974	5.325.459.611		
Cộng	17.109.741.671	7.718.354.084		

11. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	63.778.222.224	-	64.430.630.312	11.599.033
Chi phí SX, KD dở dang	23.184.000	-	47.317.385	-
Thành phẩm	63.766.381.676	1.741.802.842	47.638.714.818	4.945.873.112
Hàng hóa (*)	38.712.069.040	-	24.111.971.095	3.751.542.065
Hàng gửi bán	4.096.658.138	-	1.236.068.218	-
Cộng	170.376.515.078	1.741.802.842	137.464.701.828	8.709.014.210

(*) Trong tổng giá trị hàng hóa tồn kho tài ngày 30/06/2022 có 8.988.000.000 đồng là giá trị linh kiện máy thở.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2022.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phụ tùng, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	541.947.361	614.784.896
Chi phí bảo hiểm	303.104.359	348.688.673
Các khoản khác	3.972.368.167	4.317.989.390
Cộng	4.817.419.887	5.281.462.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phụ tùng, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	990.674.441	501.242.504
Các khoản khác	129.923.614	504.123.196
Cộng	1.120.598.055	1.005.365.700

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	46.286.987.609	72.726.917.376	8.615.073.440	1.246.434.195	128.875.412.620
Mua sắm trong kỳ	-	232.620.000	476.487.845	-	709.107.845
T/lý, nhượng bán	342.206.079	696.875.218	214.414.091	-	1.253.495.388
Số cuối năm	45.944.781.530	72.262.662.158	8.877.147.194	1.246.434.195	128.331.025.077
Khấu hao					
Số đầu kỳ	23.404.039.794	33.562.419.471	3.953.619.946	628.214.158	61.548.293.369
Khấu hao trong kỳ	2.403.876.207	3.087.884.168	439.426.693	149.641.410	6.080.828.478
T/lý, nhượng bán	342.206.079	649.408.266	214.221.945	-	1.205.836.290
Số cuối năm	25.465.709.922	36.000.895.373	4.178.824.694	777.855.568	66.423.285.557
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	22.882.947.815	39.164.497.905	4.661.453.494	618.220.037	67.327.119.251
Số cuối kỳ	20.479.071.608	36.261.766.785	4.698.322.500	468.578.627	61.907.739.520

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 20.797.482.103 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2022 là 11.181.754.694 đồng.

(*) Trong đó, máy móc thiết bị đang đầu tư tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên tại ngày 30/06/2022 với nguyên giá là 30.016.651.056 đồng, hao mòn lũy kế là 10.358.665.873 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	86.449.113.113	86.449.113.113
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	86.449.113.113	86.449.113.113
Khấu hao		
Số đầu kỳ	36.988.770.856	36.988.770.856
Khấu hao trong kỳ	13.813.061.273	13.813.061.273
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	50.801.832.129	50.801.832.129
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	49.460.342.257	49.460.342.257
Số cuối kỳ	35.647.280.984	35.647.280.984

(*) Trong đó, máy móc thiết bị đang đầu tư tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên tại ngày 30/06/2022 với nguyên giá là 7.080.952.381 đồng, hao mòn lũy kế là 3.674.770.115 đồng.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	18.732.785.221	697.200.000	70.000.000	19.499.985.221
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18.732.785.221	697.200.000	70.000.000	19.499.985.221
Khấu hao				
Số đầu kỳ	-	418.199.986	70.000.000	488.199.986
Khấu hao trong kỳ	-	23.250.000	-	23.250.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	441.449.986	70.000.000	511.449.986
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	18.732.785.221	279.000.014	-	19.011.785.235
Số cuối kỳ	18.732.785.221	255.750.014	-	18.988.535.235

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 302.200.000 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2022 là 2.758.820.151 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	340.000.000	340.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	340.000.000	340.000.000
Khấu hao lũy kế		
Số đầu kỳ	340.000.000	340.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	340.000.000	340.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số đánh giá lại cuối kỳ	-	-

Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 340.000.000 đồng.

Không có Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2022.

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
Công trình xưởng sản xuất khâu trang	15.105.015.582	15.105.015.582
Xây dựng cơ bản khác	1.177.874.495	-
Cộng	16.282.890.077	15.105.015.582

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH HOH Việt Nam	29.333.634.205	29.333.634.205
Công ty TNHH Thương Mại và Công Nghệ		
Kỹ Thuật TNT (a)	38.601.460.321	-
Công Ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Y tế	6.101.238.526	763.180.000
Các đối tượng khác (b)	31.299.753.320	20.402.529.926
Cộng	105.336.086.372	50.499.344.131

(a) Trong đó, số dư khoản công nợ liên quan đến tạm nhập hàng hóa là 28.470.824.580 đồng.

(b) Tổng nợ phải trả khác tại 30/06/2022 đã bao gồm 8.988.000.000 đồng là nợ phải trả có liên quan đến lô hàng phụ kiện máy thở (Xem thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
IP Supply Pty Ltd	549.782.270	551.807.905
Cục Y Tế, Bộ Công An	-	1.924.552.500
Bệnh Viện Bưu Điện	549.193.450	-
Các đối tượng khác	1.143.357.056	813.418.253
Cộng	2.242.332.776	3.289.778.658

20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	17.673.736	-	735.860.572	1.045.743.703	327.556.867	-
Thuế xuất nhập khẩu	4.127.095	-	54.027.580	49.900.485	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.043.131.857	-	-	-	6.043.131.857
Thuế thu nhập cá nhân	-	274.212.338	128.913.065	957.597.487	554.472.084	-
Thuế tài nguyên	-	295.600	-	295.600	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	82.211.749	106.704.253	106.704.253	-	82.211.749
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.163.200	163.200	-
Cộng	21.800.831	6.399.851.544	1.035.505.470	2.170.404.728	882.192.151	6.125.343.606

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay	2.078.807.671	188.732.891
Các khoản trích trước khác	397.497.635	1.512.353.682
Cộng	2.476.305.306	1.701.086.573

22. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.003.883.023	1.332.109.889
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	104.174.947	104.174.947
Phải trả khác	151.383.419	1.414.871.706
Cộng	1.259.441.389	2.851.156.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.000.000	60.000.000
Cộng	60.000.000	60.000.000

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	176.459.022.757	162.331.585.641	201.816.480.976	136.974.127.422
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	78.331.778.488	77.195.119.985	92.808.550.823	62.718.347.650
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	46.557.286.254	35.022.136.686	50.717.109.342	30.862.313.598
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	35.955.914.827	37.181.418.139	40.565.837.540	32.571.495.426
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Đà Nẵng	14.503.049.402	2.543.946.629	14.503.049.402	2.543.946.629
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	322.663.746	-	322.663.746	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	788.330.040	10.388.964.202	2.899.270.123	8.278.024.119
Vay dài hạn đến hạn trả	18.495.426.779	9.556.074.676	9.785.891.916	18.265.609.539
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	829.625.000	71.300.000	508.725.000	392.200.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	763.960.284	1.377.926.567	713.962.284	1.427.924.567
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.312.500.000	656.250.000	656.250.000	1.312.500.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	582.450.000	414.750.000	332.400.000	664.800.000
- Nợ thuê Tài chính	15.006.891.495	7.035.848.109	7.574.554.632	14.468.184.972
Cộng	194.954.449.536	171.887.660.317	211.602.372.892	155.239.736.961

b. Vay dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	57.257.420.432	-	6.720.226.567	50.537.193.865
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	71.300.000	-	71.300.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	8.075.920.432	-	1.377.926.567	6.697.993.865
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.625.000.000	-	656.250.000	1.968.750.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	2.575.200.000	-	414.750.000	2.160.450.000
- Ông Lê Hải Trọng	36.910.000.000	-	4.200.000.000	32.710.000.000
- Ông Võ Anh Đức	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
Nợ thuê tài chính (v)	36.917.807.110	-	7.035.848.109	29.881.959.001
Cộng	94.175.227.542	-	13.756.074.676	80.419.152.866

Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính của Công ty được chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng						
01/2018-HBCVDADT/NHCT480 - DANAMECO	392.200.000	392.200.000	Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị	48 tháng kể từ ngày giải ngân kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên	Lãi suất điều chỉnh theo quy định của NHCTVN từng thời kỳ	Giấy tờ có giá Máy móc thiết bị Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng						
DNG201912399763			Bù đắp chi phí đầu tư nhà máy sản xuất vật tư y tế	84 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Lãi suất thả nổi	Lợi thế thương mại nhà máy sản xuất nguyên liệu vật tư y tế Quảng Nam
DNG2021158555/HDDT	8.125.918.432	1.427.924.567	Thanh toán bù đắp một phần tiền mua dây chuyền, MMTB tại nhà máy: Cụm Công nghiệp Tráng Nhật 2, xã Điện Hòa, Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Tối đa 60 tháng kể từ thời điểm giải ngân	Theo từng giấy nhận nợ	Một phần Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay, giá trị 1.072.800.000 đồng.
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Đà Nẵng						
VNI20009615	3.281.250.000	1.312.500.000	Vay bù đắp mua máy móc, thiết bị	4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi	Máy móc, thiết bị
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng						
REF2125800039/HDDT-TDHD/DN	2.825.250.000	664.800.000	Thanh toán bù đắp một phần tiền mua dây chuyền, MMTB tại nhà máy: Cụm Công nghiệp Tráng Nhật 2, xã Điện Hòa, Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Tối đa 60 tháng kể từ thời điểm giải ngân	Theo từng giấy nhận nợ	Một phần Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay, giá trị 1.072.800.000 đồng.
Cộng	14.624.618.432	3.797.424.567				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Tài sản đảm bảo
Ông Lê Hải Trọng						
2020.15/DNM-CN				3 năm tính từ 31/12/2020		
2020.10/DNM-CN				3 năm tính từ 02/11/2020		
2020.09/DNM-CN			Bổ sung vốn lưu động	3 năm tính từ 29/10/2020	Lãi suất tiết kiệm của ngân hàng Viettinbank cộng thêm biên độ 4%	Không có tài sản đảm bảo
2020.08/DNM-CN	32.710.000.000	-	phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	3 năm tính từ 21/09/2020		
2020.07/DNM-CN				3 năm tính từ 31/08/2020		
2020.06/DNM-CN				3 năm tính từ 20/06/2020		
2020.05/DNM-CN				3 năm tính từ 28/05/2020		
2020.04/DNM-CN				3 năm tính từ 30/04/2020		
Ông Võ Anh Đức						
2020.14/DNM-CN			Bổ sung vốn lưu động	3 năm tính từ 20/12/2020	Lãi suất tiết kiệm của ngân hàng Viettinbank cộng thêm biên độ 4%	Không có tài sản đảm bảo
2020.11/DNM-CN	7.000.000.000	-	phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	3 năm tính từ 12/04/2020		
2020.13/DNM-CN				3 năm tính từ 20/10/2020		
2020.12/DNM-CN				3 năm tính từ 28/09/2020		
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE						
C2004040D2	2.385.716.665	1.428.808.333	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh	48 tháng	Lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 2,78%	Ký cược bảo đảm là 484.000.000 VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
50.20.01/CTTC	6.670.819.364	2.223.606.443	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh	60 tháng	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với khách hàng cá nhân theo hình thức trả lãi sau do VCB CN HCM công bố cộng với biên độ 3%/năm	Ký quỹ đảm bảo là 414.050.858 VND
Cộng	48.766.536.029	3.652.414.776				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
56/2020/CN.MN-CTTC	30.483.320.000	9.100.008.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính	60 tháng	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với khách hàng cá nhân theo hình thức trả lãi sau áp dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng với biên độ 3,5%/năm	Ký quỹ đảm bảo là 600.000.000 VND
99/2020/CN.MN-CTTC				60 tháng		Ký quỹ đảm bảo là 750.000.000 VND
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam						
2020-00071-000	2.114.298.592	704.766.204	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty	60 tháng	Tính theo lãi suất cơ bản và lãi suất chi định	Ký quỹ đảm bảo là 360.719.000 VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu						
02.1219/HĐCTTC-DANA	2.695.989.352	1.010.995.992	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty	60 tháng	Lãi suất tính theo từng khế ước nhận nợ	Ký quỹ đảm bảo là 335.016.000 VND
Cộng	35.293.607.944	10.815.770.196				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	43.776.050.000	4.946.628.370	33.175.940.616	38.346.858.369	120.245.477.355
Tăng trong năm	-	-	29.731.480.346	26.963.092.219	56.694.572.565
Giảm trong năm	-	-	-	37.164.350.432	37.164.350.432
Số dư tại 31/12/2021	<u>43.776.050.000</u>	<u>4.946.628.370</u>	<u>62.907.420.962</u>	<u>28.145.600.156</u>	<u>139.775.699.488</u>
Số dư tại 01/01/2022	43.776.050.000	4.946.628.370	62.907.420.962	28.145.600.156	139.775.699.488
Tăng trong kỳ	8.754.650.000	-	-	(25.575.333.267)	(16.820.683.267)
Giảm trong kỳ	-	-	-	8.754.650.000	8.754.650.000
Số dư tại 30/06/2022	<u>52.530.700.000</u>	<u>4.946.628.370</u>	<u>62.907.420.962</u>	<u>(6.184.383.111)</u>	<u>114.200.366.221</u>

b. Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.253.070	4.377.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.253.070	4.377.605
- Cổ phiếu phổ thông	5.253.070	4.377.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.253.070	4.377.605
- Cổ phiếu phổ thông	5.253.070	4.377.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	28.145.600.156	38.346.858.369
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	(25.575.333.267)	26.963.092.219
Các khoản điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế	8.754.650.000	37.164.350.432
- Phân phối lợi nhuận năm trước	8.754.650.000	37.164.350.432
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	8.754.650.000	-
+ Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	29.731.480.346
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	7.432.870.086
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(6.184.383.111)	28.145.600.156

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 21/04/2022 đã quyết định chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% Vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức vào ngày 28/06/2022. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức (875.465 cổ phiếu) đã được ghi nhận tăng vốn trong kỳ và chấp thuận niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/08/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
+ USD	710.823,05	336.552,43
+ EUR	2.729,81	2.729,81
+ JPY	44.321,00	47.336,00

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	193.435.502.421	145.109.518.858
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.886.364	226.909.093
Cộng	193.487.388.785	145.336.427.951

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chiết khấu thương mại	1.933.200	404.349.907
Giảm giá hàng bán	465.143	-
Hàng bán bị trả lại	2.881.251.138	1.250.102.192
Cộng	2.883.649.481	1.654.452.099

28. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	193.342.255.692	134.491.458.187
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.967.211.368)	(21.171.851.837)
Cộng	186.375.044.324	113.319.606.350

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi	182.608.391	365.085.597
Lãi chênh lệch tỷ giá	40.777.878	125.332.189
Cộng	223.386.269	490.417.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	9.797.881.913	8.542.296.539
Lỗi chênh lệch tỷ giá	511.567.886	93.194.094
Cộng	10.309.449.799	8.635.490.633

31. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu	61.928.260	677.003.563
Chi phí nhân viên bán hàng	1.782.999.866	3.627.370.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.259.207	189.295.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.550.881.138	5.801.923.292
Các khoản khác	500.639.096	1.716.948.442
Cộng	6.109.707.567	12.012.541.791

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí đồ dùng văn phòng	115.335.141	209.399.085
Chi phí lương nhân viên quản lý	8.269.357.187	4.609.748.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	300.121.284	118.100.381
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.735.402.975	(2.659.190.675)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.654.182.440	2.222.578.879
Các khoản khác	963.498.887	513.477.068
Cộng	16.037.897.914	5.014.113.730

33. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Điều chỉnh Bảo hiểm xã hội (*)	1.332.109.889	-
Xử lý công nợ (*)	1.152.541.317	-
Thu nhập khác	169.823.648	178.219.264
Cộng	2.654.474.854	178.219.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Phạt vi phạm hành chính	30.000.000	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	21.673.712
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	15.840.916	-
Chi phí khác	178.993.174	35.652.781
Cộng	224.834.090	57.326.493

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(25.575.333.267)	5.311.533.905
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	9.202.510.306	(98.410.804)
- Điều chỉnh tăng	9.433.117.358	142.689.261
+ Chi phí khấu hao không được trừ	66.890.289	-
+ Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước	-	64.671.261
+ Chi phí lãi vay không được trừ	9.157.041.749	-
+ Các chi phí không được trừ khác	209.185.320	78.018.000
- Điều chỉnh giảm	230.607.052	241.100.065
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện năm nay	-	167.284.798
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước	230.607.052	73.815.267
Tổng thu nhập chịu thuế	(16.372.822.961)	5.695.323.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.139.064.646
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.139.064.646

36. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(25.575.333.267)	4.172.469.259
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(25.575.333.267)	4.172.469.259
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.253.070	5.253.070
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	(4.869)	794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.707.412.891	55.823.633.949
Chi phí nhân công	40.353.626.099	32.581.639.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.917.139.751	25.245.235.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.529.154.272	36.642.613.256
Chi phí khác bằng tiền	1.639.669.869	4.208.093.388
Cộng	178.147.002.882	154.501.215.155

38. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất, kinh doanh thiết bị vật tư y tế và theo khu vực địa lý là nước Việt Nam.

39. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	710.823,05	336.552,43
- EUR	2.729,81	2.729,81
- JPY	44.321,00	47.336,00
Phải thu khách hàng (USD)	312.465,85	193.793,11
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán		
- USD	9.510,89	8.030,45
- EUR	2.804,40	2.027,71

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá của các yếu tố đầu vào. Nhằm hạn chế rủi ro, Công ty đã xây dựng quy trình mua hàng khá chặt chẽ, phân công phân nhiệm cho nhiều cấp, kiểm soát từ khâu tìm hiểu, lựa chọn nhà cung cấp, so sánh giá cả, các điều kiện mua hàng kèm theo và phê duyệt cuối cùng. Ngoài ra, để hạn chế tình trạng hàng hóa, vật tư khan hiếm, giá cả hàng hóa cao bất thường tại một số thời điểm trong năm, Công ty thực hiện ký hợp đồng nguyên tắc từ đầu năm để tránh biến động mạnh về giá, Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động trong sản xuất kinh doanh là ở mức trung bình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Các khách hàng chủ yếu của Công ty là các Bệnh viện sử dụng nguồn Ngân sách. Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Để hạn chế công nợ chậm thanh toán Công ty đã thực hiện mức chiết khấu thanh toán cho các nhà phân phối với các tỷ lệ trên số dư nợ cuối tháng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Với chính sách quản lý này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã hạn chế tối đa rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	105.336.086.372	-	105.336.086.372
Chi phí phải trả	2.476.305.306	-	2.476.305.306
Vay và nợ thuê tài chính	155.239.736.961	80.419.152.866	235.658.889.827
Phải trả khác	255.558.366	60.000.000	315.558.366
Cộng	263.307.687.005	80.479.152.866	343.786.839.871
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	50.499.344.131	-	50.499.344.131
Chi phí phải trả	1.701.086.573	-	1.701.086.573
Vay và nợ thuê tài chính	194.954.449.536	94.175.227.542	289.129.677.078
Phải trả khác	1.519.046.653	60.000.000	1.579.046.653
Cộng	248.673.926.893	94.235.227.542	342.909.154.435

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty hiện đang ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.587.024.544	-	46.587.024.544
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.837.080.000	1.600.000.000	7.437.080.000
Phải thu khách hàng	61.667.414.468	-	61.667.414.468
Phải thu khác	2.823.067.790	5.586.912.074	8.409.979.864
Cộng	116.914.586.802	7.186.912.074	124.101.498.876
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.959.009.912	-	41.959.009.912
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.837.080.000	1.600.000.000	7.437.080.000
Phải thu khách hàng	128.538.078.771	-	128.538.078.771
Phải thu khác	2.604.557.995	6.129.870.280	8.734.428.275
Cộng	178.938.726.678	7.729.870.280	186.668.596.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Môi quan hệ
Ông Lê Hải Trọng	Nguyên Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT	Công ty có liên quan ông Lê Hải Trọng
Công ty CP Đầu tư và Giải pháp Y tế	Công ty có liên quan ông Lê Hải Trọng
Ông Võ Anh Đức	Chủ tịch HĐQT

b. Các giao dịch trọng yếu phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT		
+ Mua hàng hóa và dịch vụ	50.321.137.081	6.214.384.234
+ Bán hàng	86.650.000	6.739.123.292
Công ty CP Đầu tư và Giải pháp Y tế		
+ Mua hàng hóa và dịch vụ	19.524.989.044	1.488.363.664
+ Bán hàng	340.050.000	-
Ông Lê Hải Trọng		
+ Trả nợ vay	4.200.000.000	5.450.000.000

c. Số dư cuối kỳ với bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT	7.049.381.429	19.940.462.958
Công ty CP Đầu tư và Giải pháp Y tế	640.050.000	300.000.000
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT	-	3.552.522.717
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT	38.601.460.321	-
Công ty CP Đầu tư và Giải pháp Y tế	6.101.238.526	763.180.000
Vay và nợ thuê tài chính		
Ông Lê Hải Trọng	32.710.000.000	36.910.000.000
Ông Võ Anh Đức	7.000.000.000	7.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

	Chức vụ		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Ông Võ Anh Đức	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	60.000.000	58.306.452
	Giám đốc dự án	Lương	252.701.794	247.806.026
Ông Lê Hải Trọng	Nguyên Chủ tịch HĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
	Giám đốc kinh doanh	Lương	257.641.794	246.801.859
Ông Lê Văn Nam	Thành viên HĐQT	Thù lao	18.000.000	18.000.000
Bà Huỳnh Thị Li Li	Tổng Giám đốc Kiêm thành viên HĐQT	Lương	211.520.128	243.611.859
Bà Nguyễn Đình Phương Nam	Trưởng BKS	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Ông Trương Văn Bảy	Thành viên BKS	Thù lao	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Hữu Ánh	Thành viên BKS	Thù lao	6.000.000	1.000.000
Ông Trần Quốc Dũng	Giám đốc KD	Lương	54.346.154	-
Bà Ngô Thị Thúy	Giám đốc vận hành	Lương	246.296.794	251.582.630
Ông Huỳnh Đức Dũng	Kế toán trưởng	Lương	126.016.231	69.750.000
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Giám đốc tài chính Kiêm Phụ trách kế toán	Lương	10.559.615	-

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 22/08/2022, Công ty đã được Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung 875.521 cổ phiếu. Ngày 31/02/2022 là ngày giao dịch đầu tiên của các cổ phiếu niêm yết bổ sung này.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021. Các báo cáo này được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác.



Giám đốc vận hành

Ngô Thị Thúy

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 08 năm 2022

Phụ trách Kế toán

A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Nguyễn Thị Minh Thuận.

Nguyễn Thị Minh Thuận

Người lập biểu

A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Nguyễn Thị Minh Thuận.

Nguyễn Thị Minh Thuận

CTY TNHH Y TẾ DANAMECO



Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn

Thành viên

